

Bản án số: 320/2022/DS-PT
Ngày: 28 - 10 - 2022
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị B9 - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy GCNQSD đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2021/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 9830/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Vũ Quang A, sinh năm 1954;

Nơi cư trú: Khu phố 1/5, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, có mặt.

* *Bi đon:*

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1950;

Nơi cư trú: Số nhà 218, khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Bà Vũ Thị B1, sinh năm 1957;

Nơi cư trú: Số nhà 222, khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị B1, bà Nguyễn Thị B: Ông Hoàng Mạnh B2, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: Số 3 khu dân cư số 2A, phường D3, quận D2, thành phố Hải Phòng (theo văn bản ủy quyền ngày 22/8/2020), ông B2 có mặt.

3. Anh Nguyễn Thế B3 và chị Nguyễn Thị B4;

Nơi cư trú: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thế B3 và chị Nguyễn Thị B4: Bà Vũ Thị B5, sinh năm 1948;

Nơi cư trú: Khu D4, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng (theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2022), bà B5 có mặt.

4. Bà Vũ Thị B6, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: Thôn 1, đường D6, xã D5, huyện D, thành phố Hải Phòng, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B6: Bà Hoàng Thị B7, Luật sư Văn phòng Luật sư B7, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng, bà B7 có mặt.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị B8, sinh năm 1948;

Nơi cư trú: Khu phố D1 (nay là khu tái định cư, phố D7), thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Chị Vũ Thị B9, nơi cư trú: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

3. Chị Vũ Thị B10, nơi cư trú: Khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

4. Chị Vũ Thị B11, nơi cư trú: Khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

5. Anh Vũ Đình B12, nơi ở hiện tại: Tiểu đoàn D8, Lữ đoàn Vận tải quân khu 3 thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị Vũ Thị B9, Vũ Thị B10, Vũ Thị B11: Bà Nguyễn Thị B8, nơi cư trú: Khu phố D1 (nay là khu tái định cư, phố D7), thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng (theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2022), có mặt.

6. Anh Vũ Văn B13, nơi cư trú: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của anh Vũ Văn B13: Anh Phạm Văn B14, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn 1 xã D5, huyện D, Hải Phòng (theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2022), có mặt.

7. Chị Vũ Thị B15, nơi cư trú: Khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

8. Anh Vũ Văn B16, nơi cư trú: Khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

9. Bà Vũ Thị B17, nơi cư trú: Khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

10. Bà Vũ Thị B18, nơi cư trú: Khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị Vũ Thị B15, anh Vũ Văn B16, bà Vũ Thị B17, bà Vũ Thị B18: Ông Vũ Quang A, nơi cư trú: Khu phố 1/5, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng (theo các văn bản ủy quyền ngày 01 và ngày 02/8/2022), có mặt.

11. Bà Vũ Thị B5, nơi cư trú: Khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, có mặt.

12. Ông Vũ Đình B19, sinh năm 1937; nơi cư trú: Số 02/14/262 D9, phường D9, quận D2, thành phố Hải Phòng, có mặt.

13. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện D, thành phố Hải Phòng;

Trụ sở: Số 08 đường 20/8 thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng: Bà Nguyễn Thị Ngọc B20 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D (theo văn bản ủy quyền số 1632/VB-UQ ngày 02/8/2022), vắng mặt;

14. Anh Hoàng Trọng B21, sinh năm 1971 và chị Vũ Thị B22, sinh năm 1976;

Nơi cư trú: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng, anh B21 có mặt, chị B22 vắng mặt.

* *Người kháng cáo:* Ông Vũ Quang A, bà Nguyễn Thị B8, chị Vũ Thị B9, chị Vũ Thị B10, bà Vũ Thị B17, bà Vũ Thị B18.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Vũ Quang A đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị B15, anh Vũ Văn B16, bà Vũ Thị B17, bà Vũ Thị B18 trình bày:

Bố ông A là cụ Vũ Đình C kết hôn với cụ Đỗ Thị C1 từ năm 1940, sinh được 10 người con, gồm:

1. Ông Vũ Đức C2, (chết ngày 10/3/1996); có vợ là bà Nguyễn Thị B8 và con là chị Vũ Thị B9, Vũ Thị B10, Vũ Thị B11, anh Vũ Đình C3 (anh C3 đã chết năm 2019, có vợ đã ly hôn từ năm 1997, có con là Vũ Đình B12);

2. Bà Vũ Thị B5;

3. Ông Vũ Đình B19;

4. Ông Vũ Đình C4 (chết ngày 01/4/2018); có vợ là bà Vũ Thị B1, có con là Nguyễn Văn C5;

5. Bà Vũ Thị B6;

6. Ông Vũ Đình C7, Vũ Đình C8, Vũ Thị C9, Vũ Thị C10, Vũ Thị C11 (đều đã chết khi còn nhỏ, không có chồng, vợ, con);

Đến năm 1954, cụ Vũ Đình C kết hôn với bà hai là Phạm Thị C12, sinh được 05 người con, gồm:

1. Bà Vũ Thị B18;
2. Bà Vũ Thị B17;
3. Ông Vũ Đình C13, hy sinh ngày 02/01/1979; không có vợ con;
4. Ông Vũ Quang A;

5. Ông Vũ Đình C14 (tên gọi khác Vũ Đình C15 chết năm 2006) có vợ là Vũ Thị C16 (chết năm 2003) có con là Vũ Thị B15 và Vũ Văn B16.

Cụ Vũ Đình C chết năm 1982; cụ Đỗ Thị C1 chết năm 2019; cụ Phạm Thị C12 chết năm 2008.

Những người đã chết không có con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống, cụ C và C1 tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng diện tích 492m² đất tại khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng; trên đất có 01 nhà 04 gian hai trái làm bằng tre ngói. Năm 1985, cụ C1 cho Vũ Đình B19 100m², ông Vũ Đình C4 134m². Khi cụ C1 cho ông B19 và ông C4 thì bà B8 có biết, còn ông A khi đi bộ đội về có biết nhưng không ai có ý kiến gì. Còn lại 32m² đất hiện đứng tên anh Nguyễn Thế B3 (con bà Vũ Thị B5), và 226m² đất mang tên bà Vũ Thị B6; đều đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Riêng mảnh đất 226m² do bà Vũ Thị B6 đang quản lý, theo ông A được biết năm 2005 bà B6 có lên mượn đất để tách bìa sử dụng đất thổ cư là 226m² để làm tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng cho con đi nước ngoài. Ông A cho rằng toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất nêu trên là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại do đó tất cả người thừa kế thứ nhất của bố mẹ ông đều được hưởng như nhau. Do vậy, 04 người gồm bà B, bà B1, bà B6, anh Nguyễn Thế B3 sử dụng quản lý số đất trên là không đúng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và các đồng thừa kế khác của ông Vũ Đình C.

Sau khi được biết sự việc trên, ông đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân thị trấn D yêu cầu được giải quyết. Ngày 16/5/2019, Ủy ban nhân dân thị trấn D đã tổ chức hòa giải giữa ông và những người liên quan nhưng không B13. Nhận thấy diện tích 492m² đất trên là di sản thừa kế mà bố mẹ để lại, chưa có sự phân chia di sản thừa kế nên ông A yêu cầu như sau:

1. Chia thừa kế tài sản đối với diện tích đất 492m² thuộc thửa đất số 426, tờ bản đồ số 24, có địa chỉ tại: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng theo pháp luật.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho bà Vũ Thị B6, bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Thế B3 và chị Nguyễn Thị B4, ông Vũ Đình C4 và bà Vũ Thị B1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ C. Đối với phần tài sản của cụ C1 đã tặng cho và chuyển nhượng thuộc quyền của cụ. Ông A không yêu cầu chia phần tài sản của cụ C1. Toàn bộ diện tích được đo lại là 543m², ông A yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ C là 271,5m².

Bị đơn là bà Vũ Thị B1 trình bày:

Bà kết hôn với ông Vũ Đình C4 từ năm 1991; năm 1976, cụ C1 đã viết giấy cho đất hai con trai là Vũ Đình B19 và Vũ Đình C4; năm 1987, cụ C1 đã phá ngôi nhà 04 gian để chia cho hai con trai, mỗi người 05m chiều rộng, dài 20m, còn 02m ở giữa làm lối đi chung. Bà B (vợ của ông Vũ Đình B19) đã xây một ngôi nhà mái bằng trên đất được chia 100m². Toàn bộ diện tích đất cụ C1 cho ông B19 và ông C4 đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bà B1 được biết, cụ C cụ C1 có nhiều tài sản khác gồm lô đất 274m² ở phố 1/5 thị trấn D, lô đất ở phố D1, cây xăng Hoa Phượng và 3, 4 lô đất nữa đều do ông A quản lý. Ông A có nhiều tài sản như vậy nhưng vẫn khởi kiện để tranh chấp, bà B1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A, bởi lẽ khi cụ C còn sống đã cho ông A.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Năm 1971, bà B xây dựng gia đình với ông Vũ Đình B19; năm 1977, cụ C1 viết giấy cho đất hai con trai là Vũ Đình B19 và Vũ Đình C4, các con của cụ đã kí làm chứng, chia cho hai con trai mỗi người 05m chiều rộng và 20m chiều dài, còn 02m ở giữa làm cổng đi chung. Năm 1987, bà B phá ngôi nhà 03 gian ngói, xây lên ngôi nhà mái bằng có diện tích 100m². Tất cả con bà cả, bà hai đều biết, bà con khu phố, mọi người đều công nhận. Năm 2007, bà B và ông B19 đã ly hôn và giải quyết về tài sản theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 07/2007/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2007 của Tòa án nhân dân huyện D. Bà B đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất 100m². Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông A.

Bị đơn là bà Vũ Thị B6 trình bày:

Khi cụ C12 và cụ C1 còn sống, đất của hai cụ không liên quan đến nhau. Đất của cụ nào cụ đó ở; ông A là con của cụ C12, đã được cụ C cho 274m² đất. Do vậy, ông A không có quyền yêu cầu chia đất của cụ C1; diện tích đất hiện nay bà đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trước đây bà được cụ C1 cho một cái ao và bà đưa tiền cho cụ C1 để san lấp mặt bằng. Đã có cuộc họp gia đình có đầy đủ các anh chị em đồng ý cho bà diện tích đất ao này. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A.

Bị đơn là anh Nguyễn Thế B3 và chị Nguyễn Thị B4 trình bày:

Năm 1998 anh Thế B3 mua của cụ Đỗ Thị C1 32m² đất tại số 220 D1, thị trấn D, Hải Phòng với giá 20.000.000 đồng. Sau khi mua xong, anh Thế B3 đã chuyển quyền sở hữu mang tên vợ chồng anh và xây một nhà hai tầng trên đất. Năm 2016, vợ chồng anh Thế B3 bán cho vợ chồng anh Hoàng Trọng B21 và chị

Vũ Thị B22 với giá 950.000.000đ. Do thời gian bán nhà, anh B21 không có nhà nên có uỷ quyền cho bà Vũ Thị B5 làm giấy tờ mua bán với vợ chồng anh B21, chỉ có giấy tờ viết tay giữa hai bên. Anh B21 chưa làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì anh Thế B3 vắng nhà. Năm 2020, anh Thế B3 trở về địa phương đã ra Phòng công chứng để công chứng việc bán nhà cho vợ chồng anh B21.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị B5 trình bày:

Năm 1998, cụ Đỗ Thị C1 đã bán lô đất 32m² (rộng 02m dài 16m) cho anh Nguyễn Thế B3. Trên lô đất có căn nhà, nguyên trước đó con trai cụ là ông Vũ Đức C2 (chồng của bà Nguyễn Thị B8) làm cho cụ mái nhà. Sau khi ông C2 chết, năm 1996 bà Nguyễn Thị B8 khởi kiện cụ C1 ra tòa đòi cụ phải trả tiền phần mái nhà mà ông C2 đã làm cho cụ. Do vậy cụ C1 phải bán căn nhà 32m² cho anh Thế B3 để lấy tiền trả cho bà B8. Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thế B3 và Nguyễn Thị B4. Anh Nguyễn Thế B3 và chị Nguyễn Thị B4 đã bán lại diện tích trên cho anh B21 và chị B22, có hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên, hiện vợ chồng anh B21 đang quản lý sử dụng nhà và đất trên nhưng làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B8 (vợ của ông Vũ Đức C2) đồng thời là người đại diện của chị Vũ Thị B9, Vũ Thị B10, Vũ Thị B11, anh Vũ Đình B12 trình bày: Nhất trí với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A.

Quá trình giải quyết vụ án bà Vũ Thị B5, anh Vũ Văn B13 có yêu cầu độc lập; bà Nguyễn Thị B, bà Vũ Thị B1, bà Vũ Thị B6 có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án giải quyết bao gồm:

- Phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 274m² tại số 55 khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, Hải Phòng là di sản thừa kế của cụ Vũ Đình C, cụ Đỗ Thị C1 và cụ Phạm Thị C12 theo quy định của pháp luật (Không yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản trên đất).
- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 166/2020, quyền số 01/2020 - TP/SCT/HĐGD ngày 28/8/2020 giữa bên tặng cho là ông Đỗ Ngọc B23 và bà Nguyễn Thị B24, bên nhận là chị Đỗ Thị Kim B25.
- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 874263 của Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Đỗ Ngọc B23 và bà Nguyễn Thị B24 diện tích 125m² ngày 10/01/2014.

Tuy nhiên, sau đó bà B1 trình cho rằng các cụ đã phân chia đất cho các con của mình; cụ thể cụ C1 đã phân chia đất cho các con của cụ C1 với cụ C, cụ C12 đã phân chia đất cho các con của cụ C12 với cụ C. Do vậy, việc bà được Ủy ban nhân dân huyện D cấp GCNQSDĐ không ảnh hưởng đến quyền lợi của ai. Diện tích đất 274m² tại số 55 khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, Hải Phòng là di sản thừa kế của cụ Vũ Đình C, cụ Đỗ Thị C1 và cụ Phạm Thị C12 đã được chia cho các con của cụ C12 và cụ C nên việc ai là người chuyển nhượng diện tích trên cho những người khác không liên quan đến các con của cụ C và cụ C1. Vì vậy, bà B,

bà B1, bà B5, bà B6 và anh B13 rút đơn phản tố và yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình B19 trình bày:

Ông thống nhất với ông A về quan hệ huyết thống của cụ Vũ Đình C, cụ Đỗ Thị C1 và cụ Phạm Thị C12. Cụ C và cụ C1 mua được 548m² tại khu phố D1, thị trấn D, thành phố Hải Phòng. Trong đó, cụ C cắt ra ½ diện tích đất để đào ao do bà Vũ Thị B6 đang quản lý thuộc quyền sử dụng của bà B6. Năm 2005, bà B6 đã được cụ C1 tặng cho khi diện tích đó chỉ là cái ao. Sau này bà B6 đã đưa tiền cho cụ C1 để lấp đất ao được như ngày hôm nay. Còn lại là diện tích đất do bà B và bà B1 đang quản lý, sử dụng. Đối với diện tích đất và tài sản trên đất bà B đang quản lý, sử dụng, đã được giải quyết tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 07/2007/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2007 của Tòa án nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng nhưng ông B19 không đồng ý với việc giải quyết tài sản tại Quyết định này, ông đã khiếu nại và được tòa án cấp cao giải quyết khiếu nại, không chấp nhận đơn khiếu nại của ông. Trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 07/2007/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2007 của Tòa án nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng đã phân chia ông Vũ Đình B19 được nhận tiền chênh lệch tài sản là 250.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị B. Ông B19 đã nhận được số tiền 250.000.000 đồng nhưng ông bị ép buộc nhận số tiền trên. Do đó, ông B19 yêu cầu bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông B19 căn nhà 01 tầng xây trên diện tích đất 100m² tại khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng và diện tích đất 100m² nêu trên, đồng thời hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Nguyễn Thị B đối với diện tích 100m². Chia tài sản thừa kế đối với diện tích đất hiện bà B1 đang sử dụng vì đây là di sản thừa kế của cụ C và cụ C1 chưa cho ông C4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Vũ Thị B1 đối với diện tích 134m² tại khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng và yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với diện tích đất thực tế và tài sản trên đất mà bà B1 đang sử dụng. Đối với diện tích đất của bà B6, nếu phải chia thừa kế, ông B19 không nhận mà cho bà B6 được quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Trọng B21 và chị Vũ Thị B22 trình bày:

Ngày 22/12/2016, vợ chồng anh chị nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Nguyễn Thế B3, chị Nguyễn Thị B4 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 126 tờ bản đồ 58 diện tích sử dụng 32m² với giá 950.000.000đồng, đã thanh toán đủ số tiền cho anh Thế B3 và chị B4 nhưng chưa làm thủ tục sang tên đất. Tuy nhiên việc mua bán trên có hợp đồng; hiện vợ chồng anh B21 là người đang quản lý và sử dụng đối với diện tích này.

Ủy ban nhân dân huyện D có ý kiến:

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Đình C4 và bà Vũ Thị B1 cấp năm 2015: Sau khi ông C4 bà B1 có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND thị trấn D đã tiến hành xét duyệt nguồn gốc đất của thửa 124, tờ bản đồ 58. Theo hồ sơ cấp giấy và báo cáo của UBND thị trấn,

nguồn gốc thửa 124 là đất của cha ông để lại, tuy nhiên trên sổ mục kê lại ghi là Vũ Đình B19 như vậy sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng là Vũ Đình B19 là chưa đúng. Căn cứ vào giấy chứng nhận cho đất cho con trai làm nhà ngày 02/10/1976 thì bà Đỗ Thị C1 cho ông Vũ Đình C4 thửa đất trên và ông C4 sử dụng ổn định từ năm 1976 đến khi ông B19 có đơn kiến nghị. Năm 2011, UBND thị trấn tiến hành xét duyệt nguồn gốc đất, công khai nguồn gốc đất để cấp giấy chứng nhận cho ông Vũ Đình C4. Trong thời gian công khai, UBND thị trấn không nhận được bất kỳ đơn kiến nghị về việc công khai trên. Sau thời gian trên UBND thị trấn tiến hành lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho ông C4 trình các phòng ban thẩm định và được UBND huyện cấp giấy chứng nhận ngày 27/10/2015.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị B6, cấp năm 2005: Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/12/2005, biên bản họp gia đình và đơn đề nghị cấp giấy CNQSDĐ của bà Vũ Thị B6, UBND thị trấn đã tiến hành lập hồ sơ và trình các phòng ban thẩm định. Ngày 29/12/2005, UBND huyện D đã cấp giấy CNQSDĐ cho bà Vũ Thị B6 thửa đất số 125, tờ bản đồ 58, diện tích 226m².

Về việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Thế B3 và bà Nguyễn Thị B4: Căn cứ quyết định chuyển quyền sử dụng đất ngày 23/9/1998 của UBND huyện D và đơn đề nghị cấp giấy CNQSDĐ của ông Nguyễn Thế B3 và bà Nguyễn Thị B4, UBND thị trấn đã tiến hành lập hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Thế B3 và trình các phòng ban thẩm định. Ngày 24/5/2007, UBND huyện D đã cấp giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Thế B3 và bà Nguyễn Thị B4 thửa đất số 126, tờ bản đồ 58, diện tích 32m².

Về việc cấp giấy CNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị B: Căn cứ Quyết định thi hành án các ngày 10/5/2007, 18/5/2007 và Quyết định giao tài sản thi hành ngày 12/6/2007 của Thi hành án dân sự huyện D và đơn đề nghị cấp giấy CNQSDĐ của bà Nguyễn Thị B, UBND thị trấn đã tiến hành lập hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị B và trình các phòng ban thẩm định. Ngày 11/7/2007, UBND huyện D đã cấp giấy CNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị B thửa đất số 124, tờ bản đồ 58, diện tích 100m².

Căn cứ theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy CNQSDĐ cho bà Vũ Thị B6, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thế B3 (vợ Nguyễn Thị B4), ông Vũ Đình C4 (vợ Vũ Thị B1) là đúng đối tượng, đúng thẩm quyền.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST, ngày 08/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; điểm c khoản 2 Điều 618; Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A về việc chia thừa kế tài sản của cụ Vũ Đình C đối với diện tích đất tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng đã được

Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00897 ngày 29/12/2005 cho bà Vũ Thị B6.

Bà Vũ Thị B6 có trách nhiệm trả tiền thừa kế tài sản cho bà Vũ Thị B18, bà Vũ Thị B17, ông Vũ Quang A, hàng thừa kế của ông Vũ Đình C14 (Vũ Đình C15) là chị Vũ Thị B15 và anh Vũ Văn B16, mỗi suất thừa kế là 553.500.000đ (năm trăm năm mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) và trả tiền thừa kế tài sản cho hàng thừa kế của ông Vũ Đức C2 là bà Nguyễn Thị B8, chị Vũ Thị B9, Vũ Thị B10, Vũ Thị B11, anh Vũ Đình B12 là 442.800.000đ (bốn trăm bốn mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng).

Bà Vũ Thị B6 được quản lý, sử dụng diện tích đất 255m² tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng theo các mốc giới ABCDEFGHIJKA (có sơ đồ kèm theo bản án).

Ủy ban nhân dân huyện D có trách nhiệm chỉnh lý lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00897 ngày 29/12/2005 mang tên hộ bà Vũ Thị B6 từ diện tích đất 226m² lên diện tích đất 255m² tại thửa 125 tờ bản đồ 58, địa chỉ thửa đất khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho bà Vũ Thị B6 số vào sổ H00897 ngày 29/12/2005, diện tích 226m² tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Vũ Quang A về việc chia tài sản thừa kế của cụ Đỗ Thị C1.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A về việc yêu cầu chia tài sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho anh Nguyễn Thế B3 và vợ Nguyễn Thị B4 số vào sổ H01271 ngày 24/5/2007, diện tích đất 32m² tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A và không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vũ Đình B19 về yêu cầu chia tài sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất hiện do bà Vũ Thị B1 đang quản lý, sử dụng đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00453 ngày 27/01/2015, diện tích đất 134m² tại thửa đất số 124 tờ bản đồ 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A và đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Vũ Đình B19 về yêu cầu chia tài sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất hiện do bà Nguyễn Thị B đang quản lý, sử dụng đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01297 ngày 11/7/2007, diện tích 100m² tại thửa đất số 124, tờ bản đồ 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

7. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B, bà Vũ Thị B1, và yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị B5, anh Vũ Văn B13 về việc chia thừa kế diện tích đất 274m² tại số 55 khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, Hải Phòng là di sản thừa kế của cụ Vũ Đình C, cụ Đỗ Thị C1 và cụ Phạm Thị C12 theo quy định của pháp luật và yêu cầu về hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực 166/2020, quyền số 01/2020 - TP/SCT/HĐGD ngày 28/8/2020 giữa bên tặng cho là ông Đỗ Ngọc B23 và bà Nguyễn Thị B24, bên nhận là chị Đỗ Thị Kim B25; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 874263 ngày 10/01/2014 của Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng cấp cho ông Đỗ Ngọc B23 và bà Nguyễn Thị B24 diện tích đất 125m² tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố 1/5 thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định lãi suất chậm thi hành án; nghĩa vụ chịu án phí; tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2021 Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được các đơn kháng cáo của nguyên đơn là ông Vũ Quang A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B8, chị Vũ Thị B9, chị Vũ Thị B10, bà Vũ Thị B17, bà Vũ Thị B18 với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 01/10/2021 bà Vũ Thị B6 và ngày 11/10/2021 ông Vũ Đình B19 đều có đơn kháng cáo nhưng đã quá hạn. Tại quyết định xét kháng cáo quá hạn số 69/2021/QĐ-PT ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã không chấp nhận kháng cáo quá hạn của bị đơn là bà Vũ Thị B6 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình B19.

Ngày 22/9/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có Quyết định kháng nghị số 15/QĐKN-VKS-DS, kháng nghị một phần bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Các đương sự trình bày:

- Ông Vũ Quang A, bà Nguyễn Thị B8 trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; nhưng cho rằng bản án sơ thẩm giải quyết thiếu khách quan; chia giá trị phần tài sản thừa kế cho các bên được hưởng có mâu thuẫn với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định đúng di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C để lại, đồng thời chia thừa kế cho các con theo đúng quy định của pháp luật.

- Phía bị đơn trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến đã trình bày như tại cấp sơ thẩm, bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định của pháp luật nên đã không kháng cáo; kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của ông A và những người liên quan không có căn cứ, nên đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà B6 trình bày: Không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xác định về di sản thừa kế của hai cụ; lúc tặng cho ông C4, ông B19 thì cả hai cụ vẫn còn sống nên việc tặng cho là cả hai vợ chồng, nên phân tặng cho không còn là di sản thừa kế nữa mà di sản của hai cụ phải trừ đi diện tích đất đã tặng cho ông C4, ông B19 (255m²), nên chỉ còn lại 281m²; trong số diện tích đất này thì phần của mỗi cụ $\frac{1}{2}$ là 140,5m² và phần của cụ C1 đã tặng cho bà B6, nên chỉ có căn cứ xác định di sản của cụ C là 140,5m² để chia thừa kế. Ngoài ra, cụ C và cụ C12 còn có 275m² đất hiện đang do ông A sử dụng, mặc dù quá trình giải quyết vụ án do Tòa án giải thích nên các đương sự đã rút yêu cầu không chia đôi với diện tích đất này. Tuy nhiên, việc giải thích của Tòa án cấp sơ thẩm là không đúng quy định, nếu sau này có yêu cầu thì sẽ ảnh hưởng đến thời hiệu khởi kiện, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà B6 trình bày: Nhất trí như ý kiến của Luật sư, đất của cụ C1 đã cho bà nên thuộc quyền sử dụng của bà, thực chất diện tích đất này từ trước đến nay không ai sử dụng, trước đây là một cái ao và bà đã vượt lập để có được thửa đất như hiện nay và chỉ có bà làm một nhà để thờ hiện vẫn còn.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên đã quyết định chưa đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

Bản án không công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng tài sản giữa cụ C1 và bà B6, từ đó xác định toàn bộ di sản của cụ C để lại là diện tích đất do bà B6 đang quản lý, sử dụng là có cơ sở, đồng thời xác định đó là di sản thừa kế để phân chia là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không xem xét đến công sức cụ C1 và những người trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản. Sau khi cụ C chết thì cụ C1 là người quản lý toàn bộ tài sản, sau đó giao cho bà B6, nên khi chia thừa kế cần xem xét đến công sức cho những người này.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, sửa bản án sơ thẩm theo hướng trích công sức cho những người quản lý di sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản và yêu cầu hủy GCNQSD đất; đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Cụ Vũ Đình C chết năm 1982; do cụ C chết trước ngày 19/10/1990 nên căn cứ áp dụng để tính thời hiệu khởi kiện là Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 thì thời hiệu mở thừa kế của cụ C được tính từ ngày 19/10/1990; Cụ Đỗ Thị C1 chết năm 2019; cụ Phạm Thị C12 chết năm 2008. Căn cứ Điều 688, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu mở thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Ngày 17/6/2019 ông Vũ Quang A có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và đang trong thời hiệu khởi kiện. Ngoài yêu cầu chia di sản thừa kế đương sự còn đề nghị xem xét đến GCNQSD đất mà UBND cấp huyện đã cấp cho các đương sự trong vụ án; đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm một số đương sự vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền, hoặc đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Vũ Quang A rút một phần yêu cầu khởi kiện; bà B, bà B1, bà B5, bà B6 và anh B13 rút yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập là xem xét để chia di sản thừa kế đối với thửa đất có diện tích 275m² mà ông A đang quản lý, sử dụng. Xét thấy việc rút yêu cầu của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với những yêu cầu đã rút là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà B6 cho rằng do Tòa án giải thích không đúng quy định của pháp luật nên bà B, bà B1, bà B5, bà B6 và anh B13 đã rút yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ. Bởi vì, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, không trái pháp luật nên Tòa án phải tôn trọng. Hơn nữa phần này không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không xem xét.

** Về nội dung:*

[4] Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thể hiện, cũng như các đương sự thừa nhận thì diện tích thửa 492m² đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của cụ Vũ Đình C và cụ Đỗ Thị C1. Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích đất thực tế là 543m²; tuy diện tích thực tế và diện tích ban đầu có sự chênh lệch với diện tích do các đương sự cung cấp, nhưng các đương sự đều thừa nhận diện tích trên vẫn nguyên hiện trạng như khi cụ C, cụ

C1 sử dụng; điều này cũng phù hợp với tài liệu quản lý đất đai tại địa phương, cơ bản phù hợp với tài liệu nộp thuế sử dụng đất hàng năm. Do đó, có đủ căn cứ xác định diện tích 543m² tại khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc là tài sản của cụ C, cụ C1. Theo quy định của pháp luật thì vợ chồng có quyền ngang nhau về tài sản, nên mỗi cụ được ½ tương đương 212,5m²; do cụ C chết trước nên ngoài phần tài sản của mình thì cụ C1 còn được hưởng thừa kế tài sản của cụ C theo một suất thừa kế theo quy định của pháp luật. Năm 1982 cụ C chết, nhưng theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, năm 1976 và năm 1977 cụ C1 tặng cho ông Vũ Đình C4 và ông Vũ Đình B19 một phần diện tích đất; việc tặng cho được thể hiện bằng văn bản, cụ thể: Ngày 02/10/1976 cụ C1 làm giấy cho ông C4 110m² đất và ngày 10/5/1977 cụ C1 lập giấy tặng cho ông B19 115m² đất; cũng như ngày 06/10/1976 cụ C1 viết giấy chuyển nhượng diện tích 30m² cho ông C4 và ngày 08/5/1998 cụ C1 chuyển nhượng cho anh Nguyễn Thế B3 diện tích đất có chiều dài 10m, chiều rộng 2,6m, trong đó có nhà rộng 2,6m, dài 08m với số tiền là 20.000.000 đồng. Như vậy, tổng diện tích đất cụ C1 tặng cho ông C4, ông B19 là 225m²; chuyển nhượng cho ông C4 là 30 m², chuyển nhượng cho anh Nguyễn Thế B3 diện tích 32m² trong tổng số diện tích đất của cụ C, cụ C1; phía nguyên đơn là ông A thừa nhận khi cụ C1 tặng cho ông C4, ông B19 đất thì một số con của cụ C như bà B8 và ông có biết nhưng không ai có ý kiến gì; sau khi được tặng cho và chuyển nhượng thì vợ chồng ông C4, vợ chồng ông B19, vợ chồng anh Nguyễn Thế B3 đã xây nhà, các công trình kiên cố, sử dụng ổn định cho đến khi xảy ra tranh chấp đều đã đăng ký kê khai và đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất. Do đó, xét về việc cụ C1 tặng cho ông C4 ông B19 quyền sử dụng đất là do một mình cụ C1 quyết định, không có tài liệu thể hiện cụ C biết mặc dù thời điểm tặng cho thì cụ C vẫn còn sống không có ý kiến gì; hơn nữa việc cụ C1 tặng cho tổng diện tích là 288m² trong tổng số 543m² là tài sản của vợ chồng và phần mà cụ C1 được hưởng thừa kế của cụ C, nên chưa vượt quá quyền về tài sản của cụ C1 trong tổng số tài sản chung của hai cụ. Đặc biệt, đối với diện tích đất cụ C1 đã cho ông Vũ Đình B19 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông B19 và bà B. Năm 2007, ông B19 ly hôn với bà Nguyễn Thị B. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 07/2007/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2007 của Tòa án nhân dân huyện D, ông B19 và bà B đã thỏa thuận về tài sản. Theo đó bà B được quản lý một nhà mái bằng và toàn bộ công trình phụ với diện tích đất 100m² tại số 218 D1, thị trấn D; quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đã được thi hành, bà B đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và đã được giao đất theo quyết định có hiệu lực của Tòa án, từ đó đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSD đất theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đây là sự việc đã được giải quyết bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có đủ căn cứ xác định việc cụ C1 tặng cho ông C4, ông B19 và chuyển nhượng cho ông B19 anh Nguyễn Thế B3 quyền sử dụng đất là hợp pháp. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng về nội dung này.

[5] Đối với diện tích đất của bà Vũ Thị B6: Theo tài liệu thu thập được tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B6 thể hiện ngày 01/12/2005, cụ C1 có đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở cho bà B6 và giữa cụ C1 và bà B6 có Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất 226m² đất thổ cư thửa 125 tờ bản đồ 58. Tại biên bản họp gia đình ngày 01/12/2005, cụ C1 có nguyện vọng chuyển quyền sử dụng thửa đất gồm có ao và vườn cho bà B6. Ngày 29/12/2005, Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00897 cho bà Vũ Thị B6 diện tích đất 226m² (đất vườn). Theo kết quả thẩm định tại chỗ diện tích đất bà B6 đang sử dụng là 255m² (có sự sai số là do phương pháp đo thủ công và đo bằng máy đo). Như đã phân tích ở trên, thì cụ C1 đã tặng cho và chuyển nhượng tổng diện tích 288m²; trong đó có 271,5m² là tài sản của cụ C1 và một kỷ phần cụ C1 được hưởng thừa kế của cụ C. Như vậy, cụ C1 đã tặng cho, chuyển nhượng gần hết phần tài sản của mình, nên diện tích quyền sử dụng đất còn lại là di sản của cụ C để lại, nhưng cụ C1 lại thực hiện việc chuyển nhượng cho bà B6 phần tài sản thuộc quyền cụ C khi không được sự đồng ý của các thừa kế của cụ C là trái pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác. Do đó, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ C1 và bà B6 là trái pháp luật. Tuy nhiên, theo một số đương sự trong vụ án, cũng như tại biên bản họp gia đình ngày 01/12/2005 giữa cụ C1 và bà B6, bà B5, ông C4, bà B xác nhận việc cụ C1 chuyển quyền sử dụng đất, ngôi nhà cụ C1 đang ở cùng thửa đất có ao và vườn cho bà B6 (phần ngõ đi, bà B6 đi nhờ qua nhà các anh); sau khi nhận chuyển nhượng bà B6 đã có công vượt lập, san lấp ao để có được mặt bằng như hiện nay, đồng thời bà trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 2005 đến nay, lẽ ra khi chia thừa kế cần trích công sức cho bà B6 tương đương một kỷ phần thừa kế mới đảm bảo sự công bằng, đúng với quy định của pháp luật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến công sức cho bà B6 là chưa đảm bảo. Do đó, có căn cứ chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng để sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[6] Đối với Kháng nghị cho rằng phải xem xét đến công sức cho cụ C1 và những người quản lý di sản thấy: Năm 1976, 1977 cụ C1 đã tặng cho ông B19, ông C4 quyền sử dụng đất, hai ông có trách nhiệm quản lý tài sản của mình, hai ông không có công sức gì trong việc duy tu, quản lý khối di sản của cụ C. Cụ C1 tuy có quản lý nhưng năm 2005 cụ lại chuyển nhượng cho bà B6 và theo các đương sự, thực tế cụ chỉ sinh sống trên diện tích khoảng 30m² có nhà, nên cũng không có công gì trong việc duy tu, quản lý tài sản mà chủ yếu là bà B6 như đã phân tích ở trên, nên không có căn cứ để trích công sức cho cụ C1. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát Hải Phòng là không có căn cứ.

[7] Từ phân tích trên thấy rằng, tài sản là di sản của cụ C để lại là quyền sử dụng diện tích 271,5m² cụ C chết không để lại di chúc, nên theo quy định của pháp luật thì di sản thừa kế được chia theo pháp luật; cụ C chết năm 1982 nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ C được xác định là cụ C1, cụ C12 và 09 người con là ông C2, bà B5, ông B19, ông C4, bà B6, bà B18, bà B17, ông A, ông C14. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm có 11 kỷ phần và trích công sức cho bà

B6 01 kỷ phần, tổng là 12 kỷ phần, theo quy định của pháp luật thì mỗi phần ngang nhau, nên $271,5\text{m}^2/12 = 22,625\text{m}^2$. Theo đó, tài sản của cụ C1 là $294,125\text{m}^2$ ($271,5 + 22,625$); trong đó cụ C1 đã chuyển nhượng, tặng cho 288m^2 , còn lại $6,125\text{m}^2$ cụ đã chuyển nhượng cho bà B6, nên chỉ có căn cứ chia di sản thừa kế của cụ C để lại sau khi trừ $6,125\text{m}^2$. Tuy nhiên, diện tích thực tế hiện tại bà B6 đang sử dụng là 255m^2 (tăng 29m^2 so với GCNQSD đất), nên chỉ chấp nhận chia thừa kế theo diện tích thực tế là $248,875\text{m}^2/12 = 20,7\text{m}^2 \times 18.000.000/\text{m}^2 = 372.600.000\text{đ}$. Do cụ C12 chết năm 2008 nên phần cụ C12 được hưởng chia đều cho các con cụ C12, gồm: Bà B18, bà B17, ông A, ông C14 mỗi người được hưởng $5,17\text{m}^2$ (tổng mỗi người được hưởng là $25,87\text{m}^2$). Tuy nhiên, tại phiên tòa bà B5, bà B, ông B19 và hàng thừa kế của ông C4 không nhận phần thừa kế nếu họ được hưởng mà nhường kỷ phần lại cho bà B6 được hưởng, nên bà B6 được hưởng cả kỷ phần thừa kế của bà B5, bà B, ông B19 và hàng thừa kế của ông C4 (tổng bà B6 được hưởng 06 kỷ phần). Do ông C2 đã chết nên kỷ phần thừa kế của ông C2 do hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 là bà B8, chị B9 chị B11, chị B10, anh C3 được hưởng.

[8] Như phân tích ở trên, phần đất được chia cho các hàng thừa kế, trong đó bà B18, bà B17, ông A, ông C14, mỗi người có $25,87\text{m}^2$ đất; ông B19, hàng thừa kế của ông C2, bà B5, bà B6, hàng thừa kế của ông C4, mỗi suất thừa kế được hưởng $20,7\text{m}^2$ không đủ diện tích tối thiểu để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không thể chia bằng hiện vật được. Do đó, chia thừa kế di sản của cụ C bằng giá trị; hiện tại bà B6 đang quản lý, sử dụng đất ổn định và đã xây dựng công trình trên đất, đã được cấp có thẩm quyền cấp GCNQSD đất nên cần tiếp tục giao cho bà B6 được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp. Bà B6 có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các hàng thừa kế còn lại tương ứng với diện tích mà họ được hưởng với giá trị đất là $18.000.000\text{đ}/\text{m}^2$. Tuy nhiên, bà B5, hàng thừa kế của ông C4, bà B, ông B19 trình bày không nhận phần thừa kế nếu họ được hưởng và giao cho bà B6 sử dụng nên bà B6 không phải thanh toán lại tiền chênh lệch giá trị đất cho họ, mà bà chỉ phải thanh toán cho bà B18, bà B17, ông A, ông C14, mỗi người $25,87\text{m}^2$ đất $\times 18.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 465.660.000$ đồng; Vợ chồng ông C14 đã chết nên con của họ là chị Vũ Thị B15 và anh Vũ Văn B16 là thừa kế thế vị; ông C2 đã chết nên hàng thừa kế của ông C2 là bà B8, chị B9 chị B11, chị B10, anh C3 được hưởng một suất thừa kế là $20,7\text{m}^2 \times 18.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 372.600.000$ đồng.

[9] Đối với yêu cầu hủy các GCNQSD đất, gồm: GCNQSD đất đã cấp cho ông Vũ Đình C4 và vợ là Vũ Thị B1; GCNQSD đất đã cấp cho Nguyễn Thị B; GCNQSD đất đã cấp cho anh Nguyễn Thế B3 và vợ là Nguyễn Thị B4, thấy: Như đã phân tích ở trên thì việc tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ C1 với ông C4, ông B19 và anh Thế B3 là hợp pháp, sau khi được tặng cho, chuyển nhượng ông B19, ông C4 và anh Thế B3 đã kê khai, đăng ký và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định; Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã thực hiện đúng các bước trình tự theo quy định của pháp luật về cấp GCNQSD đất, sau khi cấp GCNQSD đất không có ai khiếu nại gì, nên việc cấp GCNQSD đất là hợp

pháp, nên không có căn cứ hủy các GCNQSD đất nêu trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của các đương sự là có căn cứ.

[10] Đối với GCNQSD đất của bà Vũ Thị B6: Mặc dù việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ C1 với bà B6 là vi phạm pháp luật, Cơ quan có thẩm quyền căn cứ hồ sơ chuyển nhượng không đúng quy định để cấp GCNQSD đất cho bà B6 là chưa đảm bảo quy định của pháp luật, chưa đúng diện tích là do quá trình đo đạc. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, do quyền sử dụng đất không đủ để chia thừa kế bằng hiện vật, nên chia bằng giá trị, bà B6 được giao quyền sử dụng đất và có nghĩa vụ thanh toán cho các thừa kế khác, nên không cần thiết phải hủy GCNQSD đất đã cấp cho bà B6, mà chỉ cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích tăng lên theo đúng với diện tích thực tế là phù hợp.

[11] Đối với yêu cầu của ông Vũ Đình B19 về việc yêu cầu bà B trả lại căn nhà một tầng gắn liền với diện tích đất 100m², đồng thời yêu cầu hủy GCNQSD đất đứng tên bà B, thấy: Như đã phân tích trên thì quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản của vợ chồng ông B19, bà B được hình thành trong thời kỳ hôn nhân; tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 07/2007/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2007 của Tòa án nhân dân huyện D, ông B19 và bà B đã thỏa thuận về tài sản như sau: “Bà B được quản lý một nhà mái bằng và toàn bộ công trình phụ với diện tích đất 100m² tại số 218 D1, thị trấn D trị giá 464.523.994đồng. Bà B có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ tư nhân 84.500.000 + 20 chỉ vàng 9999 trị giá 1.350.000đồng + 1000kg thóc. Bà trả sang ông Vũ Đình B19 250.000.000đồng chênh lệch tài sản. Vậy phần tài sản bà được hưởng 214.523.994đồng. Ông Vũ Đình B19 được nhận ở bà B 250.000.000đồng”. Như vậy, theo nội dung quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, ông B19 đã thống nhất diện tích đất 100m² tại số 218 D1, thị trấn D được cụ C1 tặng cho ông là tài sản chung của ông B19 và bà B. Ông B19 đã nhận đủ 250.000.000đồng do bà B bù trừ giá trị chênh lệch tài sản từ cơ quan Thi hành án. Ngày 11/7/2007, Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01297 cho bà Nguyễn Thị B theo quy định của pháp luật. Mặt khác, đây là sự việc đã được giải quyết bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu này là đúng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

[12] Các đương sự kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét hết yêu cầu của đương sự là yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ C và cụ C1. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên thì tài sản của cụ C1 đã chuyển nhượng, tặng cho hết nên không còn là di sản thừa kế nữa, nên các đương sự kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chia cả phần di sản thừa kế của cụ C1 là không có căn cứ. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông A đã rút yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C1 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu này là đúng quy định của pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố

Hải Phòng; nhưng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Vũ Quang A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B8, chị Vũ Thị B9, chị Vũ Thị B10, bà Vũ Thị B17, bà Vũ Thị B18.

[13] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần thừa kế tài sản mà họ được hưởng. Tuy nhiên, ông A, bà B6, bà B8, bà B17, bà B18 là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí nên miễn án phí cho những người này theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập cho anh Vũ Văn B13.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Những người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông A, bà B8, bà B17, bà B18 là những người cao tuổi nên thuộc đối tượng được miễn án phí, nên miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Vũ Quang A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B8, chị Vũ Thị B9, chị Vũ Thị B10, bà Vũ Thị B17, bà Vũ Thị B18; chấp nhận một phần Kháng nghị số 15/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 22/9/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2021/DS-ST ngày 08/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng; cụ thể:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; điểm c khoản 2 Điều 618; Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A, công nhận di sản thừa kế của cụ Vũ Đình C để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 125, tờ bản đồ số 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng có diện tích 255m², đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00897 ngày 29/12/2005 cho bà Vũ Thị B6. Chia di sản thừa kế của cụ Vũ Đình C cho các thừa kế, cụ thể như sau:

1.1 Ông Vũ Quang A được hưởng giá trị đối với diện tích 25,87m² đất x 18.000.000đ/m² = 465.660.000 đồng;

1.2 Bà Vũ Thị B17 được hưởng giá trị đối với diện tích 25,87m² đất x 18.000.000đ/m² = 465.660.000 đồng;

1.3 Bà Vũ Thị B18 được hưởng giá trị đối với diện tích $25,87\text{m}^2$ đất x $18.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 465.660.000$ đồng;

1.4 Hàng thừa kế của ông Vũ Đình C14 (Vũ Đình C15), gồm: Chị Vũ Thị B15, anh Vũ Văn B16 được hưởng giá trị đối với diện tích $25,87\text{m}^2$ đất x $18.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 465.660.000$ đồng;

1.5 Hàng thừa kế của ông Vũ Đức C2, gồm: bà Nguyễn Thị B8, chị Vũ Thị B9, chị Vũ Thị B10, chị Vũ Thị B11, anh Vũ Đình B12 được hưởng giá trị đối với diện tích $20,7\text{m}^2$ x $18.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 372.600.000$ đồng.

1.6 Bà Vũ Thị B6 được hưởng 06 kỷ phần thừa kế là $124,2\text{m}^2$; giao cho bà Vũ Thị B6 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 255m^2 tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng theo các mốc giới ABCDEFGHIJKA (có sơ đồ kèm theo bản án), đất đã được UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị B6 số vào sổ H00897 ngày 29/12/2005, diện tích 226m^2 tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 58.

2. Bà B6 có nghĩa vụ trích trả giá trị tài sản cho các thừa kế khác, cụ thể: Ông Vũ Quang A $465.660.000$ đồng; bà Vũ Thị B17 $465.660.000$ đồng; bà Vũ Thị B18 $465.660.000$ đồng; hàng thừa kế của ông Vũ Đình C14 (Vũ Đình C15), gồm: Chị Vũ Thị B15, anh Vũ Văn B16 $465.660.000$ đồng; hàng thừa kế của ông Vũ Đức C2, gồm: bà Nguyễn Thị B8, chị Vũ Thị B9, chị Vũ Thị B10, chị Vũ Thị B11, anh Vũ Đình B12 $372.600.000$ đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bà Vũ Thị B6 có quyền liên hệ với UBND huyện D và kiến nghị với UBND huyện D chỉnh lý lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00897 ngày 29/12/2005 mang tên hộ bà Vũ Thị B6 từ diện tích đất 226m^2 lên diện tích đất sử dụng thực tế là 255m^2 tại thửa 125 tờ bản đồ 58, địa chỉ thửa đất khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho bà Vũ Thị B6 số vào sổ H00897 ngày 29/12/2005, diện tích 226m^2 tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A về việc yêu cầu chia tài sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho anh Nguyễn Thế B3 và vợ Nguyễn Thị B4 số vào sổ H01271 ngày 24/5/2007, diện tích đất 32m^2 tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 58, địa chỉ thửa đất: khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A và không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vũ Đình B19 về yêu cầu chia tài sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất hiện do bà Vũ Thị B1 đang quản lý, sử dụng đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00453 ngày 27/01/2015, diện tích đất 134m² tại thửa đất số 124 tờ bản đồ 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

6. Đình chỉ yêu cầu của ông Vũ Quang A về việc chia tài sản thừa kế của cụ Đỗ Thị C1.

7. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Quang A và đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Vũ Đình B19 về yêu cầu chia tài sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất hiện do bà Nguyễn Thị B đang quản lý, sử dụng đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01297 ngày 11/7/2007, diện tích 100m² tại thửa đất số 124, tờ bản đồ 58, địa chỉ thửa đất: Khu phố D1, thị trấn D, huyện D, Hải Phòng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 08/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Về án phí:

9.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Quang A, bà Vũ Thị B6, bà Nguyễn Thị B8, bà Vũ Thị B17, bà Vũ Thị B18.

- Chị Vũ Thị B15 và anh Vũ Văn B16 mỗi người phải chịu 11.641.500đ (mười một triệu sáu trăm bốn một nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Vũ Thị B9, Vũ Thị B10, Vũ Thị B11, anh Vũ Đình B12 mỗi người phải chịu 3.726.000đ (ba triệu bảy trăm hai sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh Vũ Văn B13 số tiền tạm ứng án phí là 11.271.000đ (mười một triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng) theo biên lai số 0019116 ngày 05 tháng 11 năm 2020 ghi tên người nộp tiền là Vũ Đình T (anh Phạm Anh T1 nộp thay) của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

9.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông A, bà B8, bà B17, bà B18. Chị Vũ Thị B9, chị Vũ Thị B10 mỗi người phải chịu

300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu tiền số 0018991 và 0018992 cùng ngày 30/9/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, xác nhận chỉ B9, chỉ B10 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Cục THA dân sự thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm